

DANH SÁCH HỘ DÂN CHƯA NỘP BỔ SUNG HỒ SƠ CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT

Dự án: Dồn điền đổi thửa xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Tại xứ đồng Cây Giá, Đồng Bàu Tập Long- thôn Long Khánh- xã Tịnh Khê- tỉnh Quảng Ngãi

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			
	I CÂY GIÁ															
1	Ông	Nguyễn Anh	1952	3	713	1390,3	LUC	10/2066	3	201, 487	1007.8, 400.3	LUC	10/2066	CS01151, CS01153	CL454981, CL454979	
2	ông	Huỳnh Thanh Bảy	1966	8	1608	1168,7	LUC	31/10/2066	8	310, 1254	649.1, 643.3	LUC	31/10/2066	CS03230, CS03231	CL678608, CL678607	
3	ông	Nguyễn Bích	1942	8	1556	1505,3	LUC	31/10/2066	8	120	1706,7	LUC	31/10/2066	CS03449	CL678428	
4	Bà	Nguyễn Thị Chín	1964	3	754	751,9	LUC	31/10/2066	3	439	711,2	LUC	31/10/2066	CS03179	CL678655	
5	Ông	Trần Chín	1966	3	734	1213,7	LUC	10/2066	3	344, 176	201.6, 1030.5	LUC	10/2066	CS01273, CS01272	CL454872, CL454873	
6	Ông	Võ Đàn	1954	3	685	2383,4	LUC	10/2066	3,2	77, 398, 397, 62	1187.6, 732.1, 723.3	LUC	10/2066	CS01285, CS01287, CS01286	CL454862, CL454858, CL454859	
7	Ông	Phạm Tấn Đốc	1942	3	711	1583	LUC	10/2066	3	214, 328	1301.5, 291.1	LUC	10/2066	CH01251, CS01254	CL454894, CL454891	

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú	
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng				
8	Bà	Trương Thị Gia	1950	8	1596	408,5	LUC	31/10/2066	8	210	429,5	LUC	31/10/2066	CS03190	CL678646		
9	Ông	Nguyễn Giới	1964	8	1540	1150,4	LUC	31/10/2066	8	142, 366	864,0, 376,5	LUC	31/10/2066	CS03467, CS03468	CL678411, CL678410		
10	Bà	Phan Thị Hiệp	1933	3	702	969,9	LUC	10/2066	3	129	1103,7	LUC	10/2066	CS01279	CL454866		
11	Bà	Nguyễn Thị Hòa	1964	8	1554	1434,3	LUC	31/10/2066	5,8	562, 174	846, 666	2L	10/2016	01535	H901475		
12	Ông	Phạm Khiết	1961	8	1577	1067,1	LUC	10/2066	8	172	1032,2	LUC	10/2066	CS13365	CR757983	Đào thị Mậu chết	
13	Ông	Đặng Văn Kim	1966	8	1565	609,1	LUC	31/10/2066	8	61	688	2L	10/2016	01415	H901863		
14	Ông	Nguyễn Văn Lan	1971	3	695	1355,7	LUC	10/2066	5, 4	256, 211	1276, 182		10/2066	00289	I046103		
15	Ông	Nguyễn Tấn Lang	1967	8	1586	2130	LUC	31/10/2066	3, 8	330, 224, 1234	583,0, 653,7, 920,0	LUC	31/10/2066	CS03411, CS03409, CS03408	CI640598, CI640600, CI640601		
				8	1520	409,7	LUC	31/10/2066	8	126	508,7			CS03410	CI640599		

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú	
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng				
16	Hộ bà	Phạm Thị Lang	1956	8	1560	209,9	LUC	31/10/2066	8	116	249,4	LUC	31/10/2066	CS03605	CL640690	Ông Nguyễn Hành chết.	
17	Ông	Phạm Lợi	1956	3	747	1092,9	LUC	31/10/2066	4, 5	468, 506	832, 410	LUC		01487	H901402		
18	Bà	Lư Thị Luận	1956	8	1525	762,3	LUC	31/10/2066	8	33	869,5	LUC	31/10/2066	CS03087	CL678727		
19	Ông	Võ Lực	1959	3	750	1524,8	LUC	10/2066	3	401, 483	760.2, 781.8	LUC	10/2066	CS01134, CS01135	CL454996, CL454997		
				3	692	491	LUC		5	201	512	LUC					
20	ông	Đào Lý	1950	8	1517	1124,4	LUC	31/10/2066	8	188, 158	380.7, 898.4	LUC	31/10/2066	CS03005,C S03004	CL678789, CL678790		
21	Hộ bà	Nguyễn Thị Minh	1948	3	719	1395,2	LUC	31/10/2066	8	386, 78	947, 1370	LUC	31/10/2066	CS03532, CS03533	CI640758, CI640757	Võ Tấn Can chết	
22	Ông	Nguyễn Văn Minh	1956	8	1524	1266,8	LUC	31/10/2066	8	48143	453.1, 894.1	LUC	31/10/2066	CS02978, CS02977	CL678814, CL678815		
23	Bà	Đào Thị Nam	1942	8	1621	482,9	LUC	31/10/2066	8	153	536	2L	10/2016	01514	H901444		
24	Ông	Trương Quang Ngôn	1963	3	740	1254,4	LUC	31/10/2066	3	383	1230,7	LUC	31/10/2066	CS03337	CL678507		

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú	
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng				
25	Ông	Đào Duy Phùng	1967	8	1612	1765	LUC	10/2066	8	222, 1225	815.7, 1000.9	LUC	10/2066	CS01356, CS01362	CL454789, CL454783		
26	Ông	Trương Quang	1956	8	1519	488,4	LUC	31/10/2066	8	8	578,3	LUC	31/10/2066	CS02929	CL678860		
27	Bà	Huỳnh Thị Quới	1939	3	682	541,8	LUC	10/2066	3	682	541,8	LUC	10/2066	CS01169	CL454963		
28	Bà	Võ Thị Sang	1956	8	1575	585,5	LUC	31/10/2066	8	207	613,4	LUC	31/10/2066	CS03283	CL678561		
29	Bà	Nguyễn Thị Tài	1960	8	1614	2136,9	LUC	31/10/2066	8	362, 290, 191, 114	662.5, 794.5, 488.0	LUC	31/10/2066	CS03244, CS03243, CS03241	CL678596, CL678597C, CL678599		
30	Ông	Nguyễn Văn Tâm	1964	8	1605	954,9	LUC		8	872, 90	432, 573	2L	10/2016	01466	H901810		
31	Ông	Đặng Văn Thiết	1967	3	701	1650	LUC	10/2066	3, 7	423, 78, 107, 148	443.5, 603.2, 707.2	LUC	10/2066	CS01197, CS01195, CS01196C	CL454933, CL454937, CL454936		
32	Bà	Nguyễn Thị Thụ	1962	8	1615	396,7	LUC	31/10/2066	9	1445	375,2	LUC	31/10/2066	CS03349	CL678501		
33	Bà	Phạm Thị Thu	1970	8	1526	1947,4	LUC	31/10/2066	8	30, 49	1193.6, 752.8	LUC	31/10/2066	CS02968, CS02969	CL678822, CL678821		

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú	
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng				
34	Ông	Nguyễn Văn Thuộc	1967	3	691	1241,7	LUC	10/2066	3	128	1329,8	LUC	10/2066	CS01266	CL454879		
35	Bà	Trương Thị Thường	1956	8	1628	397,9	LUC	31/10/2066	8	402	354,6	LUC	31/10/2066	CS03274	CL678569		
36	Bà	Trần Thị Trí	1963	3	770	1547,7	LUC	10/2066	3	424, 442, 255	652,8, 659,2, 357,8	LUC	10/2066	CS01337, CS01338, CS01336	CL454808, CL454807, CL454809		
37	Ông	Đào Duy Từ	1952	8	1523	1119,1	LUC	31/10/2066	8, 9	10, 285, 745	600,6, 452,8, 232,4	LUC	31/10/2066	CS03165, CS03162, CS03166	CL678669, CL678670, CL678666		
38	Bà	Nguyễn Thị Út	1954	8	1600	935,7	LUC	31/10/2066	8, 3	269, 505	623,9, 353,0	LUC	31/10/2066	CS03400, CS03399	CL678458, CL678459		
39	Ông	Dương Văn Vân	1970	3	693	1081,4	LUC	10/2066	3	162	1060,4	LUC	10/2066	CS01138	CL454994		
40	ông	Trương Quang Xuân	1979	8	1576	1409,3	LUC	31/10/2066									
41	Bà	Trương Thị Xuân	1965	8	1595	623	LUC	31/10/2066	8	171	597,5	LUC	31/10/2066	CS03236	CL678603		
	II	Ô GÀ															

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			
42	Ông	Nguyễn Dậu	1953	10	1709	1988,8	LUC	31/10/2066	10	728, 929	1165.5, 862.1	LUC	31/10/2066	CS11253, CS11254	CK679058, CK679057	
43	Ông	Nguyễn Dũng	1966	10	1644	256,1	LUC	31/10/2066	10	903	291,8	LUC	31/10/2066	CS10546	CK679664	
44	Ông	Phạm Hùng	1950	10	1615	203	LUC	31/10/2066	10	682	223,4	LUC	31/10/2066	CS09805	CK899357	
45	Ông	Lê Lai	1966	10	1662	763	LUC	31/10/2066	10	811, 192	528, 304	LUC	10/2016	00587	H901035	
46	Bà	Đỗ Thị Liên	1954	10	1659	434,5	LUC	31/10/2066	10	793	505	LUC	31/10/2066	CS10674	CK679562	
47	Bà	Lê Thị Nghi	1942	10	1642	384,4	LUC	31/10/2066	10	758	446,1	LUC	31/10/2066	CS10172	CK899017	
48	Bà	Đỗ Thị Nhung	1938	10	1643	724,7	LUC	31/10/2066	10	759	824	LUC	31/10/2066	CS10370	CI640042	
				10	1614	347,4	LUC	31/10/2066	10	870, 715	162.2, 219.7	LUC	31/10/2066	CS10371, CS10369	CI640041, CS640043	
49	Ông	Đỗ Thanh Sơn	1962	10	1648	555,6	LUC	31/10/2066	10	727	625,1	LUC	31/10/2066	CS11271	CK679051	

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			
50	Ông	Đỗ Tăng	1935	10	1714	440,2	LUC	31/10/2066	10	1471	440,9	LUC	31/10/2066	CS10970	CK679285	
51	Ông	Ngô Đình Tâm	1962	10	1707	490,4	LUC	31/10/2066	10	932	546,7	LUC	31/10/2066	CS11088	CK679181	
52	Ông	Phạm Thống	1961	10	1627	243,7	LUC	31/10/2066	10	677	281,1	LUC	31/10/2066	CS10020	CK899144	
53	Ông	Trương Quang Trà	1965	10	1673	172,2	LUC	31/10/2066	10	832, 861, 767	78,6, 309,2, 150,6	LUC	31/10/2066	CS10113, CS10109, CS10108	CK899059, CK899063, CK899064	
				10	1674	494,7	LUC	31/10/2066	10	685	518,6	LUC	31/10/2066	CS11360	CI682874	
54	Ông	Trương Ty	1978	10	1679	472,6	LUC	31/10/2066	10	829	484,4	LUC	31/10/2066	CS11396	CI682838	
	III	BÀU TẬP LONG														
55	Ông	Nguyễn Chạt	1934	5	1740	1782,1	LUC	31/10/2066	6, 5	619, 1264	1036,8, 759,4	LUC	31/10/2066	CS09509, CS09508	CK899628, CK899629	
56	Ông	Lương Thành Hạng	1966	6	752	1200,2	LUC	31/10/2066	5, 6	1276, 576	350,8, 848,4	LUC	31/10/2066	CS09666, CS09663	CK899480, CK899483	
57	Ông	Nguyễn Hùng	1960	6	749	476,5	LUC	31/10/2066	6	583	488,4	LUC	31/10/2066	CS10478	CK679721	

Số TT	Tên người sử dụng đất		Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú	
				Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng				
58	Ông	Phạm Văn Lưu	1955	6	761	826,8	LUC	31/10/2066	6	607	1008,8	LUC	31/10/2066	CS09653	CK899492		
59	Bà	Nguyễn Thị Thọ	1942	6	740	1877	LUC	31/10/2066	6	557, 554, 547	202.4, 271.8, 1490.6	LUC	31/10/2066	CS09726, CS09725, CS 09724	CK899431, CK899432, CK899434	Thửa đất này phân chia di sản thừa kế do ông Phạm Toàn chết	
60	Bà	Nguyễn Thị Thuận	1946	6	751	1679,8	LUC	31/10/2066	6	584, 591	1286.8, 538.7	LUC	31/10/2066	CS09363, CS09364	CK899764, CK899763		

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

Số TT	Tên người sử dụng đất	Năm Sinh	Thông tin theo dự án dồn điền đổi thửa					Giấy CNQSD đất đã cấp					Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Số phát hành GCNQSDĐ	Ghi chú
			Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Thời hạn sử dụng			

--

